

Số: **668** /ĐLTKV-KTTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Điện lực - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DTK
- Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Email: vp@vinacominpower.vn Website: www.dienluctkv.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với (BCTC Quý I năm 2026):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:
 - ☐ Có ☒ Không
 - Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty theo quy định tại đường dẫn: www.dienluctkv.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý I năm 2026: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e-copy, b/c);
- Các PTGD, KTTT (e-copy, b/c);
- Các phòng: KH, PC (e-copy);
- VP (đăng Website DTK);
- Lưu: VP, KTTC, NHN.



Bùi Minh Tân



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 6,040,112,461,629 | 5,116,465,078,084 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 238,495,386,062 | 584,721,490,859 |
| 1. Tiền | 111 | | 238,495,386,062 | 289,721,490,859 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.01b | - | 295,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 1,115,000,000,000 | 865,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.02a | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | V.02a | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02b | 1,115,000,000,000 | 865,000,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 124 | | - | - |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác | 125 | | - | - |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) | 126 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3,809,828,282,847 | 2,769,521,682,899 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03a | 3,579,773,284,687 | 2,501,229,607,866 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 207,314,905,091 | 243,340,000,128 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.04a,c | 25,674,872,569 | 27,886,854,405 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | V.04a | (2,934,779,500) | (2,934,779,500) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | V.05a | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 554,202,798,697 | 576,428,293,201 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.07 | 554,392,031,438 | 576,617,525,942 |
| 2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*) | 142 | | (189,232,741) | (189,232,741) |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn | 150 | V.12 | - | - |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152 | | - | - |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*) | 153 | | - | - |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 322,585,994,023 | 320,793,611,125 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.14a | 15,141,725,283 | 8,708,463,863 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 278,212,517,793 | 282,337,601,289 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 163 | V.19 | 29,231,750,947 | 29,747,545,973 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 164 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10,232,747,472,043 | 10,220,573,300,708 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 33,504,753,104 | 33,420,905,195 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.03b | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.04b | 33,504,753,104 | 33,420,905,195 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216 | V.04b | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6,979,321,612,465 | 7,211,117,075,518 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 6,925,208,161,680 | 7,157,222,119,331 |
| - Nguyên giá | 222 | | 34,197,597,027,789 | 34,177,134,942,251 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (27,272,388,866,109) | (27,019,912,822,920) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 54,113,450,785 | 53,894,956,187 |
| - Nguyên giá | 228 | | 76,207,953,211 | 75,511,076,961 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (22,094,502,426) | (21,616,120,774) |
| III. Tài sản sinh học dài hạn | 230 | V.12 | - | - |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 231 | | - | - |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232 | | - | - |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành | 233 | | - | - |
| - Nguyên giá | 234 | | - | - |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*) | 235 | | - | - |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn | 236 | | - | - |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237 | | - | - |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*) | 238 | | - | - |
| IV. Bất động sản đầu tư | 240 | V.13b | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| V. Tài sản dở dang dài hạn | 250 | V.08 | 1,699,181,045,098 | 1,436,335,465,046 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 1,699,181,045,098 | 1,436,335,465,046 |
| VI. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | V.02 | 1,224,938,734,159 | 1,224,938,734,159 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | V.02c | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 262 | V.02c | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | V.02c | 1,224,938,734,159 | 1,224,938,734,159 |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | V.02b | - | - |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266 | | - | - |
| VII. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 295,801,327,217 | 314,761,120,790 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.14b | 188,098,763,070 | 206,563,746,022 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.26a | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273 | | 107,702,564,147 | 108,197,374,768 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 274 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 16,272,859,933,672 | 15,337,038,378,792 |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7,070,046,410,176 | 6,567,767,092,200 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5,279,180,764,402 | 5,030,429,750,642 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.17a | 2,685,387,226,925 | 2,778,144,015,469 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,649,645,491 | 762,783,212 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | V.18 | 2,100,085,550 | 2,382,610,400 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.19a | 123,678,669,805 | 75,341,363,018 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 31,898,182,542 | 84,644,716,599 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.20a | 31,803,671,148 | 89,628,803,245 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | V.22a | - | - |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.21a | 23,591,088,138 | 23,886,699,380 |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.16a | 2,212,987,592,523 | 1,914,306,836,184 |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.25a | 125,460,822,783 | - |
| 13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 40,623,779,497 | 61,331,923,135 |
| 14. Quỹ bình ổn giá | 324 | | - | - |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,790,865,645,774 | 1,537,337,341,558 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.17b | 423,955,943,892 | 426,055,775,214 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | V.20b | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 335 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 337 | V.22b | - | - |
| 8. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.21b | - | - |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.16b | 1,356,193,279,290 | 1,100,565,143,752 |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi | 340 | V.23.2 | - | - |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi | 341 | V.24 | - | - |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | V.26b | 1,102,653,493 | 1,102,653,493 |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | V.25b | - | - |
| 14. Quỹ phát triển KH&CN | 344 | | 9,613,769,099 | 9,613,769,099 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 9,202,813,523,496 | 8,769,271,286,592 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.25 | 9,202,813,523,496 | 8,769,271,286,592 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25a | 6,827,674,750,000 | 6,827,674,750,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 6,827,674,750,000 | 6,827,674,750,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | V.27a | (28,358,542) | (28,358,542) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | V.27a | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | V.27a | - | - |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | V.27a | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | V.27a | (1,848,203,592) | (1,848,203,592) |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | V.27a | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|------------|-------|---------------------------|---------------------------|
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.27a | 696,560,875,560 | 696,560,875,560 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.27a | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.27a | 1,666,018,972,776 | 1,231,887,008,464 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 1,231,887,008,464 | 576,930,132,497 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 434,131,964,312 | 654,956,875,967 |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 14,435,487,294 | 15,025,214,702 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 16,272,859,933,672 | 15,337,038,378,792 |

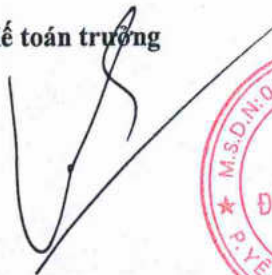
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân



B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.01 | 3,692,856,001,731 | 3,719,178,727,167 | 3,692,856,001,731 | 3,719,178,727,167 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 3,692,856,001,731 | 3,719,178,727,167 | 3,692,856,001,731 | 3,719,178,727,167 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.03 | 3,081,867,137,835 | 3,343,368,176,186 | 3,081,867,137,835 | 3,343,368,176,186 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 610,988,863,896 | 375,810,550,981 | 610,988,863,896 | 375,810,550,981 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | VII.04 | - | - | - | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VII.04 | 53,971,804,984 | 50,363,680,607 | 53,971,804,984 | 50,363,680,607 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VII.05 | 35,900,438,688 | 54,549,614,795 | 35,900,438,688 | 54,549,614,795 |
| - Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | 35,731,831,058 | 46,040,916,714 | 35,731,831,058 | 46,040,916,714 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8a | - | 35,128,177 | - | 35,128,177 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8b | 98,209,224,582 | 98,557,043,939 | 98,209,224,582 | 98,557,043,939 |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | | | | |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27} | 30 | | 530,851,005,610 | 273,032,444,677 | 530,851,005,610 | 273,032,444,677 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VII.06 | 1,276,481,987 | 1,239,484,009 | 1,276,481,987 | 1,239,484,009 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VII.07 | 303,811,177 | 64,043,776 | 303,811,177 | 64,043,776 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 972,670,810 | 1,175,440,233 | 972,670,810 | 1,175,440,233 |

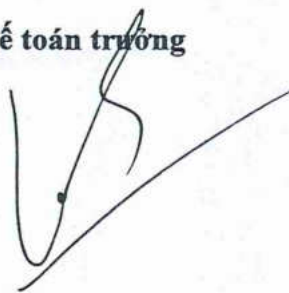
| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 531,823,676,420 | 274,207,884,910 | 531,823,676,420 | 274,207,884,910 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 98,281,439,516 | 22,187,893,830 | 98,281,439,516 | 22,187,893,830 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 433,542,236,904 | 252,019,991,080 | 433,542,236,904 | 252,019,991,080 |
| Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 434,131,964,312 | 250,780,872,151 | 434,131,964,312 | 250,780,872,151 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (589,727,408) | 1,239,118,929 | (589,727,408) | 1,239,118,929 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 636 | 367 | 636 | 367 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 531,823,676,420 | 274,207,884,910 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 252,412,704,344 | 289,678,577,879 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 112,766,338,503 | 151,286,481,539 |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (2,568,323,234) | 5,549,634,713 |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (52,971,560,865) | (50,009,386,607) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 35,900,438,688 | 46,040,916,714 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 877,363,273,856 | 716,754,109,148 |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (1,080,490,844,339) | (599,523,697,695) |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | 22,720,305,125 | (8,067,749,810) |
| - Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 51,730,746,421 | (536,200,075,555) |
| - (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 12,031,721,532 | (178,253,971) |
| - (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | (36,270,473,250) | (60,867,055,409) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (33,103,479,756) | (25,144,889,205) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 5,945,169,840 | 2,804,920,204 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (39,025,394,290) | (13,157,025,197) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (219,098,974,861) | (523,579,717,490) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (349,456,963,218) | (80,432,687,526) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (400,000,000,000) | (150,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 150,000,000,000 | 452,000,000,000 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 58,632,595,921 | 49,910,292,489 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (540,824,367,297) | 271,477,604,963 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2,248,549,836,162 | 3,048,885,307,467 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1,834,570,073,951) | (3,195,197,381,871) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (282,524,850) | (16,378,950) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 413,697,237,361 | (146,328,453,354) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (346,226,104,797) | (398,430,565,881) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 584,721,490,859 | 551,544,842,814 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 238,495,386,062 | 153,114,276,933 |


Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là DTK theo quyết định số 629/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ban hành ngày 13/11/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.827.674.750.000 đồng (Sáu ngàn, tám trăm hai mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), vốn điều lệ thực góp đến 31/03/2026 là 6.827.674.750.000 VND tương đương 686.767.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ, không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,...có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

| Tên đơn vị | Mã số thuế | Địa chỉ |
|-------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|
| - Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV | 4000463735 | Thôn Nông Sơn, Xã Nông Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam |

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

| Tên đơn vị | Mã số thuế | Địa chỉ |
|------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|
| - Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng | 0203000279 | Phường Nam Triệu, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| - Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh | 5700434869 | Tổ 33 Khu 5, Phường Cao Xanh, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam |
| - Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1 | 3401060812 | Xã Vĩnh Hào, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |

6.3 Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

| Tên đơn vị | Mã số thuế | Địa chỉ |
|-------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------|
| - Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV | 0104297034-001 | Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam |
| - Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV | 0104297034-002 | Phường Quan Triều, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam |
| - Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV | 0104297034-003 | Thôn Đồng Rì, Xã Tây Yên Tử, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam |
| - Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV | 0104297034-006 | Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam |
| - Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV | 0104297034-007 | Số 10, đường Hoàng Văn Thụ, Phường 1 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |
| - Công ty nhiệt điện Cẩm Phả -TKV | 0104297034-008 | Số 1 đường Trần Quốc Tăng, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam |
| - Ban QLDA Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II - TKV | 0104297034-009 | Khu 4, Xã Na Dương, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 và tại kỳ Báo cáo tài chính Quý I/2025 kết thúc ngày 31/03/2025 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

8. Số lượng người lao động của Tổng công ty tại ngày 31/3/2026 là: 1.954 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2014/TT-BTC ngày 20/4/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Không phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế: Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ, tỷ giá giao dịch thực tế được lựa chọn là tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch. Đối với các trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ cụ thể, đơn vị áp dụng tỷ giá giao dịch tính chéo để quy đổi.

+ Nguyên tắc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ: Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ: Không phát sinh.

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Không phát sinh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Chưa áp dụng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu của khách hàng: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí. Đối với nguyên liệu, vật liệu dùng chung, Tổng công ty thực hiện phân bổ căn cứ vào định mức tiêu hao hoặc tỷ lệ sản lượng sản phẩm thực tế phát sinh trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

| | | |
|------------------------------------|---------|-----|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 | năm |
| + Máy móc, thiết bị | 03 - 25 | năm |
| + Phương tiện vận tải | 02 - 12 | năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 | năm |
| + Tài sản cố định khác | 04 - 25 | năm |
| + Quyền sử dụng đất | 08 - 50 | năm |
| + Phần mềm quản lý và TSCĐ VH khác | 03 - 08 | năm |

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Không phát sinh.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Khoản phải trả được xác định khi có Nghị quyết chia cổ tức, lợi nhuận chính thức từ Đại hội đồng cổ đông hoặc cấp có thẩm quyền.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Tổng Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Không phát sinh.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
 - Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

+ Đối với Tài sản cố định (TSCĐ): Khi bán hoặc thanh lý, đơn vị thực hiện ghi giảm đồng thời nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản đó; Phần thu nhập thu được từ việc bán, thanh lý được ghi nhận vào "Thu nhập khác"; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí phát sinh liên quan đến việc thanh lý được ghi nhận vào "Chi phí khác".

+ Đối với Bất động sản đầu tư: Khi bán hoặc thanh lý, đơn vị ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế trên sổ kế toán; Doanh thu từ việc bán bất động sản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; trong khi đó, giá trị còn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

30. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 4,593,335,392 | 2,574,143,850 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn | 233,902,050,670 | 287,147,347,009 |
| - Tiền đang chuyển | 0 | 0 |
| - Tương đương tiền | 0 | 295,000,000,000 |
| Cộng | 238,495,386,062 | 584,721,490,859 |

a) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng (Trình bày chi tiết các ngân hàng có số dư chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn)

| Tên ngân hàng | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Quân đội, chi nhánh Ba Đình | 2,214,234,819 | 2,746,820,969 |
| Ngân hàng Công Thương, chi nhánh Nam Thăng Long | 1,380,490,881 | 9,969,927,469 |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam, chi nhánh Cầu Giấy | 1,730,280,786 | 3,122,145,479 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành | 105,972,181,064 | 51,691,701,640 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, Sở giao dịch III | 5,349,827,462 | 9,193,311,290 |
| Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Cẩm Phả | 69,919,928,995 | 2,631,316,413 |
| Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam | 9,308,854,536 | 48,140,465,820 |
| Ngân hàng Á Châu CN Đông Đô | 604,653 | 50,000,000,000 |
| Các ngân hàng khác (mỗi NH < 10%) | 38,025,647,474 | 109,651,657,929 |
| Cộng | 233,902,050,670 | 287,147,347,009 |

b) Chi tiết về các khoản tương đương tiền (Trình bày chi tiết nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền)

| Nội dung khoản đầu tư | Kỳ hạn | Lãi suất | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------|--------|----------|----------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Sở giao dịch III | | | 0 | 295,000,000,000 |
| Cộng | | | 0 | 295,000,000,000 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Ngắn hạn: | 1,115,000,000,000 | 1,115,000,000,000 | 865,000,000,000 | 865,000,000,000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên) | 1,115,000,000,000 | 1,115,000,000,000 | 865,000,000,000 | 865,000,000,000 |
| Ngân hàng xuất nhập khẩu Việt Nam, chi nhánh Cầu Giấy | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình | 450,000,000,000 | 450,000,000,000 | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 265,000,000,000 | 265,000,000,000 | 265,000,000,000 | 265,000,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| + Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Dài hạn: | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 1,115,000,000,000 | 1,115,000,000,000 | 865,000,000,000 | 865,000,000,000 |

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu: Không phát sinh.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không phát sinh.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|-------------------------------------------|---------|------------------|--------------|---------|------------------|------|
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | GTHL/ GTCTTH | Giá gốc | Giá trị dự phòng | GTHL |
| - Đầu tư vào công ty con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|----------|------------------------|
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 1,224,938,734,159 | 0 | 1,407,946,127,159 | 1,224,938,734,159 | 0 | 974,653,224,400 |
| + Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1 | 386,597,424,159 | | 386,597,424,159 | 386,597,424,159 | | |
| + Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng | 360,500,000,000 | | 400,155,000,000 | 360,500,000,000 | | 382,130,000,000 |
| + Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh | 477,841,310,000 | | 621,193,703,000 | 477,841,310,000 | | 592,523,224,400 |
| + Trong đó: đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC | 0 | | | 0 | | |
| Cộng | 1,224,938,734,159 | 0 | 1,407,946,127,159 | 1,224,938,734,159 | 0 | 974,653,224,400 |

Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được xác định theo giá đóng cửa của 02 mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 31/3/2026; Đối với Công ty Vĩnh Tân, Tổng công ty xác định Giá trị có thể thu hồi được bằng với giá gốc. Căn cứ xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh có lãi và tiềm năng phát triển ổn định của đơn vị được đầu tư. Do khoản đầu tư không bị suy giảm giá trị nên Tổng công ty không phát sinh nhu cầu trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31/03/2026.

3. Phải thu khách hàng

| Chi tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng) | 3,579,773,284,687 | 0 | 2,501,229,607,866 |
| + Công ty Mua bán điện | 3,569,374,588,940 | | 2,494,008,221,133 |
| + Các khoản phải thu khách hàng khác | 10,398,695,747 | | 7,221,386,733 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu dài hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng) | 0 | 0 | 0 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 224,300,658 | 0 | 234,675,106 |
| 1. Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả | 31,973,551 | | 31,973,551 |
| 18. Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc | 192,162,996 | | 202,537,444 |
| 23. Cty Môi trường - TKV (từ 01/02/2026) | 164,111 | | 164,111 |

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Phải thu khác

| Chi tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá đánh giá lại | Giá gốc | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 25,674,872,569 | 25,674,872,569 | 27,886,854,405 | (2,934,779,500) |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | 0 | 0 | |
| - Phải thu của người lao động | 9,013,113,450 | 9,013,113,450 | 7,865,818,766 | |
| - Ký cược, ký quỹ | 264,000,000 | 264,000,000 | 232,000,000 | |
| - Các khoản chi hộ | 188,051,502 | 188,051,502 | 0 | |

| | | | | |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| - Dự thu lãi tiền gửi | 1,414,273,972 | 1,414,273,972 | 4,713,041,593 | |
| - Phải thu về lãi cho vay | 0 | 0 | 0 | |
| - Phải thu lãi chậm trả tiền than | 0 | 0 | 0 | |
| - Phải thu khác | 14,795,433,645 | 14,795,433,645 | 15,075,994,046 | (2,934,779,500) |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | 33,504,753,104 | 33,504,753,104 | 33,420,905,195 | 0 |
| - Ký cược, ký quỹ | 30,182,972,891 | 30,182,972,891 | 30,182,972,891 | |
| - Phải thu khác | 3,321,780,213 | 3,321,780,213 | 3,237,932,304 | |
| c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 59,179,625,673 | 59,179,625,673 | 61,307,759,600 | (2,934,779,500) |

d) Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) và các đối tượng khác chiếm từ 10% trở lên

| Đối tượng | Nội dung giao dịch | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | 3,571,913,232 | 3,571,913,232 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam | Đặt cọc thuê văn phòng | 3,571,913,232 | 3,571,913,232 |
| Các đối tượng khác chiếm từ 10% trở lên | | 30,065,874,391 | 30,065,874,391 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam | Đặt cọc thuê văn phòng | 3,571,913,232 | 3,571,913,232 |
| Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Lạng Sơn | Ký quỹ bảo đảm thực hiện Dự án Na Dương II | 13,415,120,651 | 13,415,120,651 |
| Quỹ Bảo vệ Môi Trường Việt Nam | Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với khai thác khoáng sản | 13,078,840,508 | 13,078,840,508 |

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC: Tổng công ty không phát sinh hoạt động theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-----------------|----------|----------|----------|----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | | 0 | | 0 |
| b) Hàng tồn kho | | 0 | | 0 |
| c) TSCĐ | | 0 | | 0 |
| d) Tài sản khác | | 0 | | 0 |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 |

Trong kỳ, Tổng công ty không phát sinh tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | | Đối tượng nợ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) | 0 | | 0 | | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | 2,934,779,500 | 0 | 2,934,779,500 | 0 | 0 |
| + Chi phí bồi thường GPMB phần diện tích nằm ngoài danh giới QH (Dự án Đồng Giếng To) | 2,934,779,500 | | 2,934,779,500 | | |
| Cộng | 2,934,779,500 | 0 | 2,934,779,500 | 0 | 0 |

7. Hàng tồn kho:

| Chỉ tiêu | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | 0 | | 0 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 538,535,240,321 | (188,512,741) | 565,536,477,986 | (188,512,741) |
| - Công cụ, dụng cụ | 4,770,847,465 | (720,000) | 2,718,645,270 | (720,000) |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8,696,090,857 | | 6,575,888,869 | |
| - Sản phẩm | 2,389,852,795 | | 1,786,513,817 | |
| Cộng | 554,392,031,438 | (189,232,741) | 576,617,525,942 | (189,232,741) |

8. Tài sản dở dang dài hạn

| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Cộng | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| b1. Mua sắm | | | | |
| b2. XD CB | | | 1 694 758 078 756 | 1 398 974 130 997 |
| - Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương | | | 18 639 007 025 | 18 639 007 025 |
| - Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2 | | | 1 633 315 442 735 | 1 372 321 028 158 |
| - Đầu tư thay thế các bộ làm mát xi đẩy lò hơi NMNĐ Cẩm Phả | | | | |
| - Dự án Nâng cấp hệ thống DCS Tổ 1 NMNĐ Cẩm Phả | | | | |
| - Các công trình khác | | | 42 803 628 996 | 8 014 095 814 |
| b3. Sửa chữa | | | 4 422 966 342 | 37 361 334 049 |
| - Công ty NĐ Na Dương-TKV | | | 3 690 550 071 | 86 311 006 |
| - Công ty NĐ Cao Ngạn - TKV | | | | |
| - Công ty NĐ Đông Triều-TKV | | | | 1 430 851 882 |
| - Công ty NĐ Sơn Động - TKV | | | | |
| - Công ty Thủy điện Đồng nai 5 | | | 119 096 440 | 119 096 440 |
| - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV | | | 580 139 831 | 35 725 074 721 |
| - Công ty CP Than Điện Nông Sơn-TKV | | | 33 180 000 | |
| b4. Nâng cấp cải tạo TSCĐ | | | | |
| Cộng | | | 1 699 181 045 098 | 1 436 335 465 046 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Thiết bị động lực | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|--------------------------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 8.938.557.904.220 | 24.628.768.324.969 | 518.862.808.344 | | 63.870.766.878 | 27.075.137.840 | 34.177.134.942.251 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 10.734.841.919 | 9.387.064.130 | 203.820.850 | | 136.358.639 | - | 20.462.085.538 |
| - Mua trong năm | - | 6.941.308.918 | - | | 136.358.639 | - | 7.077.667.557 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 10.734.841.919 | 2.445.755.212 | 203.820.850 | | - | - | 13.384.417.981 |
| - Tăng khác | - | - | - | | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐSĐT | - | - | - | | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | | - | - | - |
| - Giảm khác (sau quyết toán Dự án NMNĐ Nông Sơn) | - | - | - | | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 8.949.292.746.139 | 24.638.155.389.099 | 519.066.629.194 | | 64.007.125.517 | 27.075.137.840 | 34.197.597.027.789 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 4.919.361.020.890 | 21.577.605.731.608 | 455.550.728.614 | | 42.544.937.069 | 24.850.404.739 | 27.019.912.822.920 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 67.452.462.196 | 179.815.856.611 | 3.488.655.567 | | 1.571.573.845 | 147.494.970 | 252.476.043.189 |
| - Trích khấu hao | 67.214.026.792 | 179.815.856.611 | 3.488.655.567 | | 1.571.573.845 | 138.219.930 | 252.228.332.745 |
| - Tăng khác | 238.435.404 | - | - | | - | 9.275.040 | 247.710.444 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐSĐT | - | - | - | | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 4.986.813.483.086 | 21.757.421.588.219 | 459.039.384.181 | | 44.116.510.914 | 24.997.899.709 | 27.272.388.866.109 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 4.019.196.883.330 | 3.051.162.593.361 | 63.312.079.730 | | 21.325.829.809 | 2.224.733.101 | 7.157.222.119.331 |
| - Tại ngày cuối năm | 3.962.479.263.053 | 2.880.733.800.880 | 60.027.245.013 | | 19.890.614.603 | 2.077.238.131 | 6.925.208.161.680 |

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.976.787.892.283 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.008.918.939.412 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 40.194.084.646 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy vi tính | Quyền sử dụng đất | Bản quyền sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Đền bù XDCB | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------|----------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 9.429.748.811 | 63.385.813.870 | 0 | 0 | 0 | 2.695.514.280 | 75.511.076.961 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 696.876.250 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 696.876.250 |
| - Mua trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | 696.876.250 | | | | | | 696.876.250 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 0 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 10.126.625.061 | 63.385.813.870 | 0 | 0 | 0 | 2.695.514.280 | 76.207.953.211 |
| II. Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 8.984.960.193 | 10.059.566.301 | 0 | 0 | 0 | 2.571.594.280 | 21.616.120.774 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 115.406.260 | 362.975.392 | 0 | 0 | 0 | 0 | 478.381.652 |
| - Trích khấu hao | 115.406.260 | 353.885.185 | 0 | 0 | 0 | 0 | 469.291.445 |
| - Tăng khác | 0 | 9.090.207 | 0 | 0 | | 0 | 9.090.207 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 | 0 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 9.100.366.453 | 10.422.541.693 | 0 | 0 | 0 | 2.571.594.280 | 22.094.502.426 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 444.788.618 | 53.326.247.569 | 0 | 0 | 0 | 123.920.000 | 53.894.956.187 |
| - Tại ngày cuối năm | 1.026.258.608 | 52.963.272.177 | 0 | 0 | 0 | 123.920.000 | 54.113.450.785 |

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.262.175.415 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.651.162.071 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tài sản sinh học

12.1. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

12.2. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

14. Chi phí chờ phân bổ

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi) | 15,141,725,283 | 8,708,463,863 |
| - Chi phí sửa chữa lớn | 0 | 0 |
| - CCDC, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống | 1,289,901,478 | 896,572,174 |
| - Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng | 2,640,820,942 | 2,381,275,488 |
| - Chi phí đi vay | 0 | 0 |
| - Bảo hiểm | 6,812,121,141 | 586,740,489 |
| - Chi phí kiểm định | 1,183,249,729 | 677,447,360 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 3,215,631,993 | 4,166,428,352 |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi) | 188,098,763,070 | 206,563,746,022 |
| - Chi phí sửa chữa lớn | 44,733,645,415 | 53,474,614,138 |
| - CCDC, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm | 12,064,300,618 | 15,276,702,933 |
| - Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng | 0 | 0 |
| - Chi phí đi vay | 0 | 0 |
| - Bảo hiểm | 195,820 | 304,867 |
| - Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình | 0 | 0 |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh | 0 | 0 |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 2,637,329,557 | 2,687,971,465 |
| - Phí sử dụng tài liệu địa chất | 3,362,119,011 | 3,415,817,633 |
| - Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động | 0 | 0 |
| - Chi phí cảnh quan môi trường | 82,553,693,272 | 84,824,800,925 |
| - Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng | 22,955,545,641 | 25,657,749,906 |
| - Chi phí kiểm định | 3,366,223,953 | 2,497,347,422 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 16,425,709,783 | 18,728,436,733 |
| Cộng | 203,240,488,353 | 215,272,209,885 |

15. Tài sản khác

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------|----------|----------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi) | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi) | | |
| Cộng | 0 | 0 |

16. Vay và nợ thuê tài chính

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn) | 1,557,787,150,467 | 2,248,549,836,162 | 1,834,570,073,951 | 1,971,766,912,678 |
| - Vay ngân hàng | 1,537,672,150,467 | 2,245,479,836,162 | 1,829,295,073,951 | 1,953,856,912,678 |
| Agribank | 569,000,000,000 | 465,853,525,172 | 801,242,052,953 | 233,611,472,219 |
| BIDV | 568,000,000,000 | 695,646,758,200 | 568,000,000,000 | 695,646,758,200 |
| VCB | 302,000,000,000 | 1,029,505,666,373 | 436,000,000,000 | 895,505,666,373 |
| Vietin-HBT | 35,000,000,000 | 0 | 0 | 35,000,000,000 |
| VIB | 24,970,175,966 | 7,376,943,238 | 7,422,513,812 | 24,924,605,392 |
| Vietin-CP | 22,071,467,315 | 0 | 0 | 22,071,467,315 |
| TPB | 16,630,507,186 | 47,096,943,179 | 16,630,507,186 | 47,096,943,179 |
| - Vay đối tượng khác: | 20,115,000,000 | 3,070,000,000 | 5,275,000,000 | 17,910,000,000 |
| + Vay trong TKV | 0 | 0 | 0 | 0 |
| TKV | | | | |
| + Vay CBCNV | 20,115,000,000 | 3,070,000,000 | 5,275,000,000 | 17,910,000,000 |
| CBCNV | 20,115,000,000 | 3,070,000,000 | 5,275,000,000 | 17,910,000,000 |
| + Vay tổ chức tín dụng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| b) Vay dài hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay dài hạn) | 1,457,084,829,469 | 339,623,186,952 | 199,294,057,286 | 1,597,413,959,135 |
| - Vay Ngân hàng | 1,088,215,143,752 | 293,276,600,245 | 41,128,464,707 | 1,340,363,279,290 |
| + Kỳ hạn từ 1-3 năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Kỳ hạn từ 3-5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Kỳ hạn từ 5-10 năm | 383,801,368,892 | 19,522,572,206 | 41,128,464,707 | 362,195,476,391 |
| BIDV | 143,769,424,940 | 18,877,672,206 | 10,561,106,470 | 152,085,990,676 |
| VIB | 140,000,000,000 | 0 | 20,000,000,000 | 120,000,000,000 |
| TPB | 95,978,543,952 | 0 | 10,145,758,237 | 85,832,785,715 |
| Vietin | 4,053,400,000 | 644,900,000 | 421,600,000 | 4,276,700,000 |
| + Kỳ hạn trên 10 năm | 704,413,774,860 | 273,754,028,039 | 0 | 978,167,802,899 |
| VCB | 704,413,774,860 | 273,754,028,039 | 0 | 978,167,802,899 |
| - Vay đối tượng khác | 12,350,000,000 | 4,305,000,000 | 825,000,000 | 15,830,000,000 |
| -) Trong TKV | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Kỳ hạn từ 1-3 năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Kỳ hạn từ 3-5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Kỳ hạn từ 5-10 năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Kỳ hạn trên 10 năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| TKV | 0 | 0 | 0 | 0 |
| -) Ngoài TKV | 12,350,000,000 | 4,305,000,000 | 825,000,000 | 15,830,000,000 |
| + Kỳ hạn từ 1-3 năm | 12,350,000,000 | 4,305,000,000 | 825,000,000 | 15,830,000,000 |
| CBCNV | 12,350,000,000 | 4,305,000,000 | 825,000,000 | 15,830,000,000 |
| + Kỳ hạn từ 3-5 năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| CBCNV | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Kỳ hạn từ 5-10 năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| CBCNV | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Kỳ hạn trên 10 năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| CBCNV | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tại thời điểm lập BCTC | 356,519,685,717 | 42,041,586,707 | 157,340,592,579 | 241,220,679,845 |
| Vay ngân hàng | 124,873,689,717 | 41,128,464,707 | 40,485,852,579 | 125,516,301,845 |
| Vay đối tượng khác | 231,645,996,000 | 913,122,000 | 116,854,740,000 | 115,704,378,000 |
| Cộng | 3,014,871,979,936 | 2,588,173,023,114 | 2,033,864,131,237 | 3,569,180,871,813 |

| | | | | | | |
|---------------------------------------------------|--|--|-----------------|------------|-----------------|-----------------|
| c) Các khoản vay từ các bên liên quan (Dư vay): | | | 230,745,996,000 | 13,122,000 | 115,954,740,000 | 114,804,378,000 |
| + Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | | | 230,745,996,000 | 13,122,000 | 115,954,740,000 | 114,804,378,000 |
| + Tổng công ty Điện lực - TKV | | | | | | |

d) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |
| Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan | | | | | | |

| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | | | | |
| - Nợ thuê tài chính | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |
| e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán | | | | |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 |

17. Phải trả người bán

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả) | 2,685,387,226,925 | 2,778,144,015,469 |
| + Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin | 1,762,554,533,972 | 1,360,617,116,689 |
| + Tổng Công ty Đông Bắc | 122,523,584,845 | 150,376,535,296 |
| + Tổng công ty Xây dựng số 1 - CTCP | 364,195,980,663 | 479,995,370,830 |
| + Công ty TNHH Tập đoàn DR.AZ | 27,173,886,207 | 36,210,082,867 |
| + Công ty Kinh doanh than Hà Bắc - Chi nhánh CTCP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | 0 | 106,853,525,172 |
| + Zhejiang TUNA Environmental Science & Technology Co., Ltd | 18,402,264,274 | 0 |
| + Phải trả cho các đối tượng khác | 390,536,976,964 | 644,091,384,615 |
| b) Phải trả người bán dài hạn (Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả) | 423,955,943,892 | 426,055,775,214 |
| b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động | 423,955,943,892 | 426,055,775,214 |
| Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động | 423,955,943,892 | 426,055,775,214 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả) | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | 1,796,028,175,220 | 1,532,109,898,404 |
| 1. Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả | 1,762,554,533,972 | 1,360,617,116,689 |
| 4. Cty CP Địa chất Mỏ | 4,320,000 | 0 |
| 9. Trung tâm Cấp cứu Mỏ | 287,280,000 | 287,280,000 |
| 10. Trường Quản trị kinh doanh | 150,598,778 | 0 |
| 11. Bệnh viện Than - Khoáng sản | 0 | 355,618,866 |
| 14. Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC) | 80,798,258 | 0 |
| 18. Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc | 4,570,643,022 | 2,637,008,364 |
| 19. Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ | 452,329,177 | 1,061,603,183 |
| 33. Viện Khoa học công nghệ mỏ | 102,087,121 | 326,954,824 |
| 35. Viện Cơ khí năng lượng và mỏ | 3,672,567,293 | 1,973,012,083 |
| 36. Cty CP Công nghiệp ô tô | 1,019,811,215 | 1,019,811,215 |
| 37. Cty CP Vật tư | 6,842,874,094 | 10,463,392,142 |
| 39. Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN | 448,512,000 | 1,175,415,000 |

| | | |
|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| 44. Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả | 0 | 0 |
| 47. Cty CP Xuất nhập khẩu Than | 2,169,475,200 | 32,866,735,925 |
| 49. Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ | 0 | 0 |
| 51. Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường | 664,862,321 | 779,163,571 |
| 52. Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp | 546,372,000 | 272,160,000 |
| 53. Cty CP Giám Định | 34,180,166 | 43,902,000 |
| 55. Cty CP Kinh doanh than miền Bắc | 0 | 106,853,525,172 |
| 80. Cty CP Địa chất và khoáng sản | 701,111,040 | 563,225,875 |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 1,338,422,286 | 3,319,904,121 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Thương Mại Và Dịch Vụ - Vinacomin | 10,387,397,277 | 7,401,144,207 |
| Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin | 0 | 92,925,167 |

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Các bên liên quan | | |
| b) Các đối tượng khác chiếm từ 10% trở lên | | |
| c) Các đối tượng khác | 2,100,085,550 | 2,382,610,400 |
| Cộng | | |

- Số dư cổ tức phải trả cuối kỳ bao gồm: 2.100.085.550 đồng là các khoản cổ tức từ các năm trước của một số cổ đông cá nhân chưa đến thực hiện thủ tục nhận tiền. Tổng công ty vẫn đang theo dõi và sẽ chi trả khi cổ đông có yêu cầu.

| 19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp | Số đã nộp | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| I. THUẾ | 66.278.102.925 | 157.162.073.877 | 104.335.537.125 | 119.104.639.677 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng | 13.404.564.721 | 40.334.109.492 | 39.296.035.064 | 14.442.639.149 |
| - Thuế GTGT hàng nội địa | 13.404.564.721 | 37.749.909.622 | 36.711.835.194 | 14.442.639.149 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 0 | 2.584.199.870 | 2.584.199.870 | 0 |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Thuế xuất nhập khẩu | 0 | 2.706.900 | 2.706.900 | 0 |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 32.907.925.030 | 92.857.243.841 | 32.907.925.030 | 92.857.243.841 |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân | 1.216.916.501 | 4.206.734.776 | 4.723.652.492 | 699.998.785 |
| 6. Thuế tài nguyên | 18.748.696.673 | 18.481.277.237 | 26.671.829.922 | 10.558.143.988 |
| 7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 241.650.126 | 241.650.126 | 0 |
| 8. Thuế Bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Các loại thuế khác | 0 | 1.038.351.505 | 491.737.591 | 546.613.914 |
| II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC | 9.063.260.093 | 4.882.010.264 | 9.371.240.229 | 4.574.030.128 |
| 1. Các khoản phụ thu | 0 | 73 102 962 | 4 358 603 | 68.744.359 |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 16.195.500 | 18 849 000 | 16 195 500 | 18.849.000 |
| 3. Phí bảo vệ môi trường | 8.795.096.186 | 4 434 085 808 | 9 082 268 719 | 4.146.913.275 |
| 4. Quyền khai thác khoáng sản | 0 | 16 449 000 | 16 449 000 | 0 |
| 5. Phí sử dụng tài liệu | 0 | | | 0 |
| 6. Các khoản khác | 251.968.407 | 339 523 494 | 251 968 407 | 339.523.494 |
| Cộng | 75.341.363.018 | 162.044.084.141 | 113.706.777.354 | 123.678.669.805 |

| 19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | Số còn phải thu đầu năm | Số phải thu | Số đã thu hoặc đã hoàn | Số còn phải thu cuối kỳ |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| I. THUẾ | 29.747.545.973 | 5.953.094.585 | 6.468.889.611 | 29.231.750.947 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng | 11.250.649.593 | 0 | 1.044.693.936 | 10.205.955.657 |
| - Thuế GTGT hàng nội địa | 11.250.649.593 | 0 | 1.044.693.936 | 10.205.955.657 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 0 | 0 | |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | | 0 | 0 | |
| 3. Thuế xuất nhập khẩu | | 0 | 0 | |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.143.635.856 | 227.722.679 | 5.424.195.675 | 9.947.162.860 |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân | 941.249.428 | 5.704.460.598 | 0 | 6.645.710.026 |
| 6. Thuế tài nguyên | 0 | 20.911.308 | 0 | 20.911.308 |
| 7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 1.995.849.488 | | | 1.995.849.488 |
| 8. Thuế Bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Các loại thuế khác | 416.161.608 | | 0 | 416.161.608 |
| II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1. Các khoản phụ thu | 0 | 0 | | 0 |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Phí bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Quyền khai thác khoáng sản | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Phí sử dụng tài liệu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Các khoản khác | | | | 0 |
| Cộng | 29.747.545.973 | 5.953.094.585 | 6.468.889.611 | 29.231.750.947 |

20. Chi phí phải trả

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 31,803,671,148 | 89,628,803,245 |
| - Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 2,485,327,074 | 5,022,831,598 |
| - Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên | 7,588,741,912 | 32,543,664,491 |
| - Chi phí lãi vay | 1,739,073,176 | 2,277,715,368 |
| - Chi phí phòng chống lụt bão | 0 | 1,757,776,148 |
| - Chi phí phải trả các công trình XD CB | 2,373,278,319 | 22,867,277,648 |
| - Các khoản trích trước khác | 17,617,250,667 | 25,159,537,992 |
| b) Dài hạn | 0 | 0 |
| c) Chi phí phải trả là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 0 | 0 |
| Cộng | 31,803,671,148 | 89,628,803,245 |

21. Phải trả khác

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 23,591,088,138 | 23,886,699,380 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 0 | 0 |
| - Kinh phí công đoàn | 643,526,339 | 511,611,857 |
| - Bảo hiểm xã hội | 504,430,290 | 0 |
| - Bảo hiểm y tế | 89,256,690 | 0 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 39,563,160 | 0 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4,851,625,003 | 7,423,534,512 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17,462,686,656 | 15,951,553,011 |
| + <i>Lãi chậm trả tiền than TKV</i> | <i>3,037,204,339</i> | <i>2,881,718,709</i> |
| + <i>Phải trả Sefco</i> | <i>4,322,434,076</i> | <i>4,322,434,076</i> |
| + <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>10,103,048,241</i> | <i>8,747,400,226</i> |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | 0 | 0 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 0 | 0 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 0 | 0 |
| Cộng | 23,591,088,138 | 23,886,699,380 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do) | | |
| d) Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 3,037,204,339 | 2,881,718,709 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam | 3,037,204,339 | 2,881,718,709 |
| Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV | 0 | 0 |

22. Doanh thu chờ phân bổ
 23. Trái phiếu phát hành
 24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 25. Dự phòng phải trả

| Khoản mục | Đầu năm | Số dự phòng tăng trong năm | Số dự phòng giảm trong năm | Cuối kỳ |
|----------------------------------------------------------|----------|----------------------------|----------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 0 | 112,766,338,503 | | 112,766,338,503 |
| - Dự phòng phải trả khác | 0 | 12,694,484,280 | | 12,694,484,280 |
| Cộng | 0 | 125,460,822,783 | 0 | 125,460,822,783 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | | | |
| Cộng | 0 | 0 | 0 | 0 |

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Cộng | 0 | 0 |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 1,102,653,493 | 1,102,653,493 |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |

27. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Trong đó | | Thặng dư vốn | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ ĐIPT | Quỹ khác thuộc vốn CSH | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|----------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------|------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| | | Vốn góp của TKV | Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV) | | | | | | | | | | | |
| A | 1 | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | |
| Số dư đầu năm trước | 6,827,674,750,000 | 6,778,085,000,000 | 49,589,750,000 | (28,358,542) | 0 | 0 | 0 | (1,848,203,592) | 0 | 485,682,458,556 | 0 | 1,197,703,602,619 | 14,920,249,048 | 8,524,104,498,089 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | - | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | - | 0 | 0 | 0 | 654,956,875,967 | 104,965,654 | 655,061,841,621 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | - | 0 | 210,878,417,004 | 0 | 0 | 0 | 210,878,417,004 |
| - Giảm vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | - | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lỗ trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | - | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | - | 0 | 0 | 0 | 620,773,470,122 | 0 | 620,773,470,122 |
| Số dư đầu năm nay | 6,827,674,750,000 | 6,778,085,000,000 | 49,589,750,000 | (28,358,542) | 0 | 0 | 0 | (1,848,203,592) | 0 | 696,560,875,560 | 0 | 1,231,887,008,464 | 15,025,214,702 | 8,769,271,286,592 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 0 | | 0 | | | | | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm nay | 0 | | | | | | | | | | | 434,131,964,312 | (589,727,408) | 433,542,236,904 |
| - Tăng khác | 0 | | | | | | | | | 0 | | | | 0 |
| - Giảm vốn trong năm nay | 0 | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Lỗ trong năm nay | 0 | | | | | | | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | | | | | | | | | | 0 | | 0 |
| Số dư cuối năm nay | 6,827,674,750,000 | 6,778,085,000,000 | 49,589,750,000 | (28,358,542) | | 0 | 0 | (1,848,203,592) | 0 | 696,560,875,560 | 0 | 1,666,018,972,776 | 14,435,487,294 | 9,202,813,523,496 |

| | | |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) | 6,778,085,000,000 | 6,778,085,000,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 49,589,750,000 | 49,589,750,000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ: | | |
| Cộng | 6,827,674,750,000 | 6,827,674,750,000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 6,827,674,750,000 | 6,827,674,750,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 6,827,674,750,000 | 6,827,674,750,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| d. Cổ tức | | |
| d- Cổ phiếu | Cuối năm | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 682,767,475 | 682,767,475 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 682,767,475 | 682,767,475 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..... | 10,000 | 10,000 |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối năm | Đầu năm |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 696,560,875,560 | 696,560,875,560 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 0 | 0 |

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

| STT | Nội dung | Số tiền/Tỷ lệ |
|------------|------------------------------------------------------|----------------|
| I | Thông tin chung về CĐKKS tại Công ty con | |
| 1 | Tỷ lệ biểu quyết của cổ đông không kiểm soát (CĐKKS) | 11.23% |
| 2 | Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 11.23% |
| 3 | Vốn góp của CĐKKS trong kỳ | 15,720,500,000 |
| II | Biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát | |
| 1 | Số dư đầu năm (01/01/2026) | 15,025,214,702 |
| 2 | Lợi nhuận phân bổ cho CĐKKS Quý I/2026 | (589,727,408) |
| 3 | Số dư cuối kỳ (31/03/2026) (3=1 + 2) | 14,435,487,294 |
| III | Giao dịch nội bộ với cổ đông không kiểm soát | |
| 1 | Số dư nợ giao dịch nội bộ | |
| 2 | Số dư có giao dịch nội bộ | |

31. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Không phát sinh.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan: Không phát sinh.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...: Không phát sinh

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ: Không phát sinh.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.

| Nợ khó đòi đã xử lý | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Á Châu | 459,574,000 | 459,574,000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhất Thành | 18,172,000 | 18,172,000 |
| Các đối tượng khác | 17,140,999 | 17,140,999 |
| Cộng | 494,886,999 | 494,886,999 |

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản: Không phát sinh.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản: Không phát sinh.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

32. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...): Không phát sinh

33. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng: Không phát sinh.

- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Doanh thu | 3,692,856,001,731 | 3,719,178,727,167 |
| - Doanh thu bán điện | 3,599,975,461,968 | 3,647,503,198,260 |
| - Doanh thu bán than | 43,252,339,297 | 45,211,663,205 |
| - Doanh thu khác | 49,628,200,466 | 26,463,865,702 |
| b. Doanh thu từ các bên liên quan | 44,086,035,369 | 46,316,376,418 |
| Các bên liên quan | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả | 43,500,868,358 | 45,484,252,524 |
| 18. Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc | 468,591,191 | 494,055,858 |
| 20. Cty TNHH MTV Môi trường (đến 31/01/2026) | 68,220,620 | 338,068,036 |
| 52. Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp | 48,355,200 | 0 |

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------|---------------|-----------------|
| Cộng | 0 | 0 |

| 3. Giá vốn hàng bán | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn bán điện | 3,029,222,133,684 | 3,294,975,739,569 |
| - Giá vốn bán than | 34,551,692,156 | 29,080,311,897 |
| - Giá vốn bán khác | 18,093,311,995 | 19,312,124,720 |
| Cộng | 3,081,867,137,835 | 3,343,368,176,186 |

| | | |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan | 2,220,769,146,636 | 2,167,756,729,117 |
| Các bên liên quan | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả | 1,998,291,141,823 | 2,145,256,677,328 |
| 4. Cty CP Địa chất Mỏ | 4,000,000 | 0 |
| 10. Trường Quản trị kinh doanh | 375,769,471 | 388,639,000 |
| 14. Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC) | 3,773,990,834 | 86,118,552 |
| 18. Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc | 6,141,226,035 | 7,021,407,780 |
| 19. Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ | 1,078,806,029 | 2,377,515,066 |
| 20. Cty TNHH MTV Môi trường (đến 31/01/2026) | 527,871,800 | 173,784,200 |
| 23. Cty Môi trường - TKV (từ 01/02/2026) | 118,972,890 | 0 |

| | | |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| 33. Viện Khoa học công nghệ mỏ | 55,555,556 | 0 |
| 35. Viện Cơ khí năng lượng và mỏ | 2,751,755,000 | 38,143,810 |
| 37. Cty CP Vật tư | 6,110,434,545 | 10,091,852,888 |
| 39. Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN | 509,027,500 | 686,909,000 |
| 53. Cty CP Giám Định | 106,468,164 | 50,354,493 |
| 55. Cty CP Kinh doanh than miền Bắc | 196,086,704,120 | 0 |
| 80. Cty CP Địa chất và khoáng sản | 137,885,165 | 0 |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 762,222,592 | 1,585,327,000 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư, Thương Mại Và Dịch Vụ - Vinacomin | 3,937,315,112 | 0 |

| | | |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lãi tiền gửi | 3,087,598,543 | 2,126,581,218 |
| - Lãi tiền cho vay | 0 | 0 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | 0 | 0 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 47,784,131,000 | 47,784,131,000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 3,016,227,532 | 355,635,360 |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | 347,776,210 | 355,635,360 |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2,668,451,322 | 0 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 0 | 0 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 83,847,909 | 97,333,029 |
| Cộng | 53,971,804,984 | 50,363,680,607 |

| | | |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 6. Chi phí tài chính | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Lãi tiền vay | 35,631,702,970 | 46,040,916,714 |
| + Ngắn hạn | 24,298,996,723 | 18,582,247,708 |
| + Dài hạn | 11,332,706,247 | 27,458,669,006 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 113,250,088 | 7,272,314,148 |
| + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ | 13,122,000 | 1,722,679,435 |
| + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 100,128,088 | 5,549,634,713 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 0 | 0 |
| - Chi phí tài chính khác | 155,485,630 | 1,236,383,933 |
| Cộng | 35,900,438,688 | 54,549,614,795 |

| | | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| 7. Thu nhập khác | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 0 | 598,569,327 |
| - Tiền phạt thu được | 106,431,014 | 263,920,578 |
| - Các khoản khác | 1,170,050,973 | 376,994,104 |
| Cộng | 1,276,481,987 | 1,239,484,009 |

| 8. Chi phí khác | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 0 | 0 |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | 0 | 0 |
| - Các khoản bị phạt; | 0 | 0 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ hạch toán TK 811 | 0 | 0 |
| - Các khoản khác. | 303,811,177 | 64,043,776 |
| Cộng | 303,811,177 | 64,043,776 |

| 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác) | 98,209,224,582 | 98,557,043,939 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 47,654,765,943 | 49,027,860,598 |
| + Tiền lương | 42,598,011,080 | 43,919,226,460 |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn | 3,967,886,241 | 3,935,427,903 |
| + Tiền ăn ca | 1,088,868,622 | 1,173,206,235 |
| - Chi phí năng lượng | 0 | 0 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 583,677,255 | 590,285,216 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 3,680,465,422 | 2,586,995,032 |
| - Chi phí khấu hao | 4,023,202,492 | 3,025,944,890 |
| - Thuế và lệ phí | 1,056,852,479 | 870,379,161 |
| - Chi phí dự phòng | 0 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15,342,888,833 | 15,554,238,446 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 25,867,372,158 | 26,901,340,596 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác) | 0 | 35,128,177 |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 0 | 0 |
| + Tiền lương | 0 | 0 |
| + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn | 0 | 0 |
| + Tiền ăn ca | 0 | 0 |
| - Chi phí năng lượng | 0 | 0 |
| - Chi phí vật liệu | 0 | 13,092,108 |
| - Chi phí dụng cụ đồ nghề | 0 | 0 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 0 | 0 |
| - Chi phí bảo hành | 0 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 0 | 0 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 0 | 22,036,069 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 0 | 0 |

| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Tổng số | 3,182,799,903,383 | 3,440,273,209,277 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2,522,280,204,724 | 2,749,230,527,914 |
| + Nguyên vật liệu | 101,276,410,078 | 114,940,866,536 |
| + Nhiên liệu | 2,414,178,199,917 | 2,630,239,215,998 |
| + Động lực | 6,825,594,729 | 4,050,445,380 |
| - Chi phí nhân công | 140,359,187,019 | 142,483,205,847 |
| + Tiền lương | 125,215,495,275 | 126,694,126,051 |
| + BHXH, BHYT, KPCĐ | 10,969,850,708 | 11,677,760,768 |
| + Ăn ca | 4,173,841,036 | 4,111,319,028 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 252,412,704,344 | 289,678,577,879 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 167,077,913,946 | 153,651,683,891 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 100,669,893,350 | 105,229,213,746 |
| b. Sản xuất than | 38,766,147,925 | 29,441,031,409 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | 0 | 0 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7,390,991,701 | 5,609,223,622 |
| + Nguyên vật liệu | 4,135,137,641 | 1,935,647,639 |
| + Nhiên liệu | 2,388,345,368 | 3,094,573,952 |
| + Động lực | 867,508,692 | 579,002,031 |
| - Chi phí nhân công | 6,476,084,753 | 7,970,417,203 |
| + Tiền lương | 5,526,600,150 | 7,000,972,397 |
| + BHXH, BHYT, KPCĐ | 671,434,603 | 668,769,806 |
| + Ăn ca | 278,050,000 | 300,675,000 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2,247,754,653 | 1,869,651,867 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,323,239,693 | 2,711,081,558 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 20,328,077,125 | 11,280,657,159 |
| c. Sản xuất điện | 3,125,940,123,803 | 3,391,520,053,148 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | 0 | 0 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2,514,031,542,667 | 2,738,407,929,928 |
| + Nguyên vật liệu | 97,028,204,366 | 108,593,793,914 |
| + Nhiên liệu | 2,411,097,552,200 | 2,626,394,793,637 |
| + Động lực | 5,905,786,101 | 3,419,342,377 |
| - Chi phí nhân công | 133,844,322,255 | 134,482,125,644 |
| + Tiền lương | 119,650,115,114 | 119,662,490,654 |
| + BHXH, BHYT, KPCĐ | 10,298,416,105 | 11,008,990,962 |
| + Ăn ca | 3,895,791,036 | 3,810,644,028 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 250,164,949,691 | 287,808,926,012 |

| | | |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 164,754,674,253 | 150,872,024,333 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 63,144,634,937 | 79,949,047,231 |
| d. Sản xuất khoáng sản | | |
| e. Sản xuất vật liệu nổ | | |
| f. Xây lắp | | |
| g. Sản xuất vật liệu xây dựng | | |
| h. Sản xuất cơ khí | | |
| i. Sản xuất sản phẩm khác | 16,990,861,499 | 16,775,207,521 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 0 | 2,914,153,951 |
| + Nguyên vật liệu | 0 | 2,914,153,951 |
| + Nhiên liệu | 0 | 0 |
| + Động lực | 0 | 0 |
| - Chi phí nhân công | 6,536,011 | 0 |
| + Tiền lương | 6,536,011 | 0 |
| + BHXH, BHYT, KPCĐ | 0 | 0 |
| + Ăn ca | 0 | 0 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 0 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 0 | 68,578,000 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 16,984,325,488 | 13,792,475,570 |
| j. Kinh doanh dịch vụ | 1,102,770,156 | 2,536,917,199 |
| - Bán thành phẩm mua ngoài | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 857,670,356 | 2,299,220,413 |
| + Nguyên vật liệu | 113,068,071 | 1,497,271,032 |
| + Nhiên liệu | 692,302,349 | 749,848,409 |
| + Động lực | 52,299,936 | 52,100,972 |
| - Chi phí nhân công | 32,244,000 | 30,663,000 |
| + Tiền lương | 32,244,000 | 30,663,000 |
| + BHXH, BHYT, KPCĐ | 0 | 0 |
| + Ăn ca | 0 | 0 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 0 | 0 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 0 | 0 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 212,855,800 | 207,033,786 |

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ | 98,281,439,516 | 22,175,080,914 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con | 0 | 12,812,916 |
| Cộng | 98,281,439,516 | 22,187,893,830 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

| (**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | 0 | 0 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | 0 | 0 |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 2,248,549,836,162 | 3,048,885,307,467 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |

- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| Khoản mục | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 1,834,570,073,951 | 3,195,197,381,871 |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác. | | |

- Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không phát sinh.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có.
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị: Không có.
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng: Không có.
8. Các biện pháp/giải pháp khác: Không có.

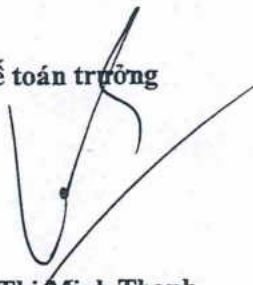
X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc



Bùi Minh Tân